



KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SDA)

CTCP SIMCO Sông Đà

Ngày 15/01/2024	6,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	6.8%	-

DT thuần 2023
44.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.3 -28.0%

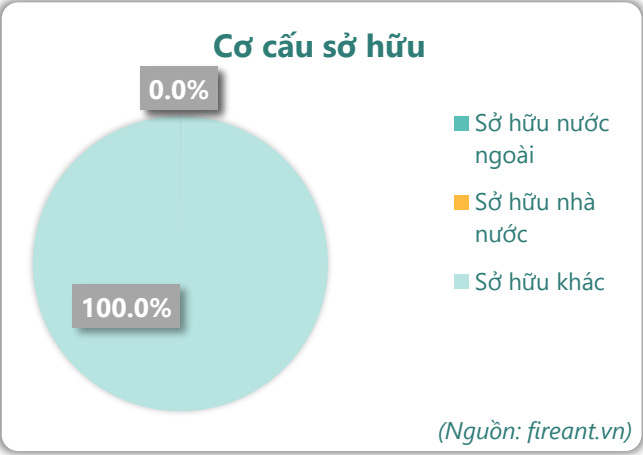
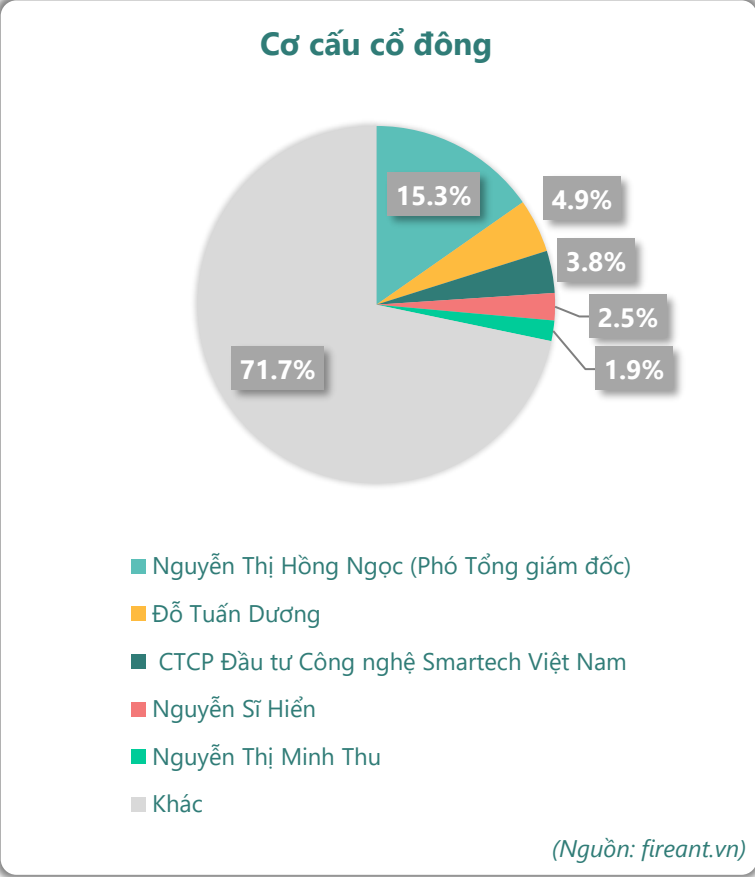
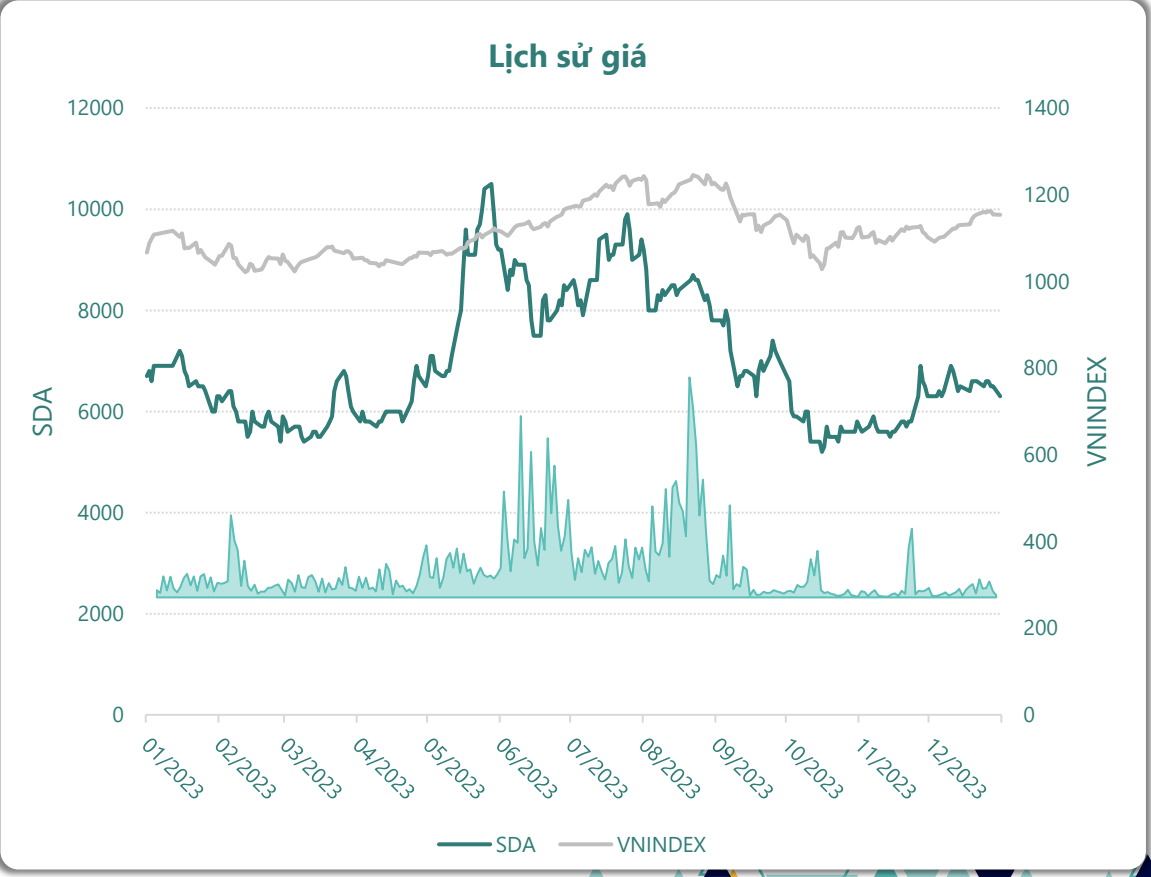
LN thuần 2023
6.98
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.98 598%

LN sau thuế 2023
7.04
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.23 769%

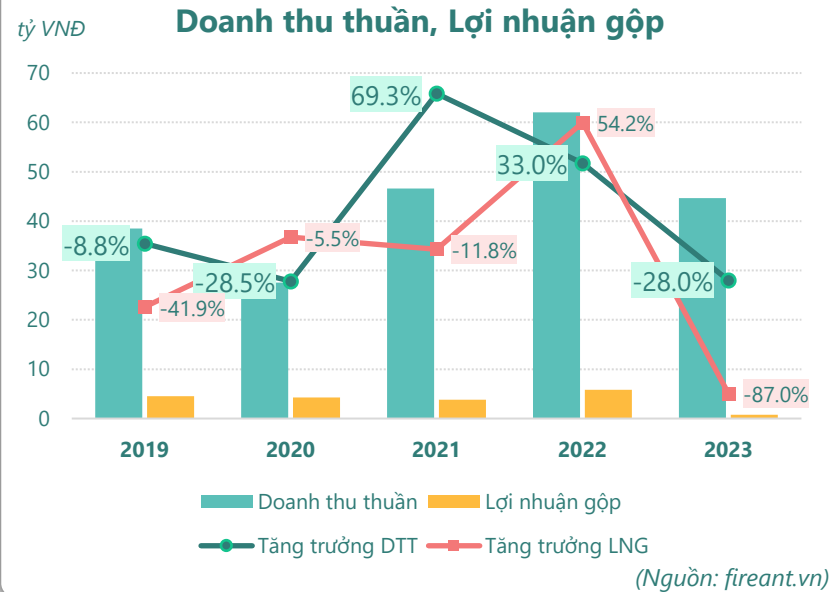
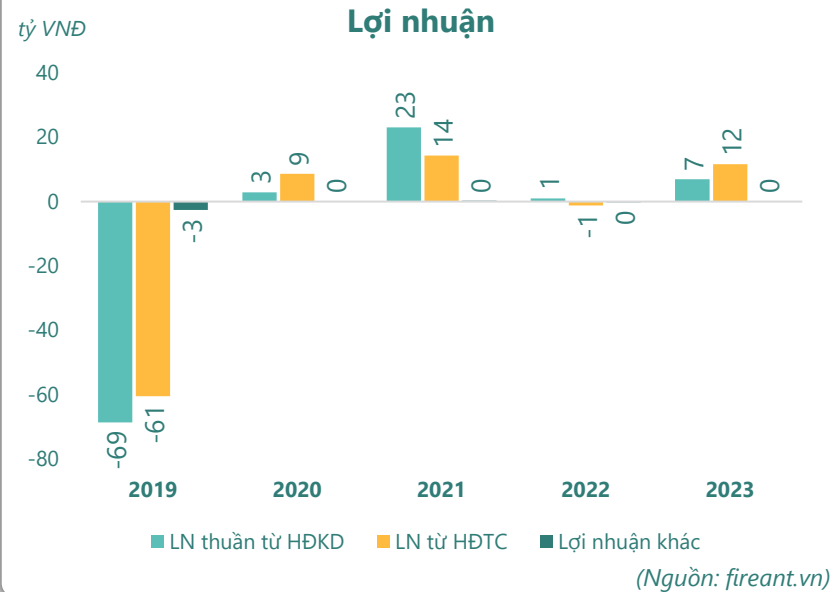
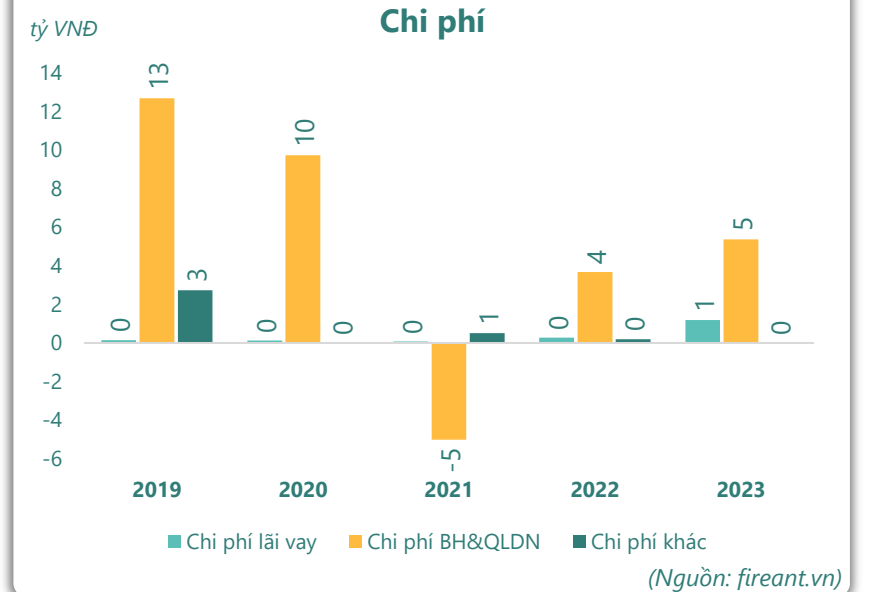
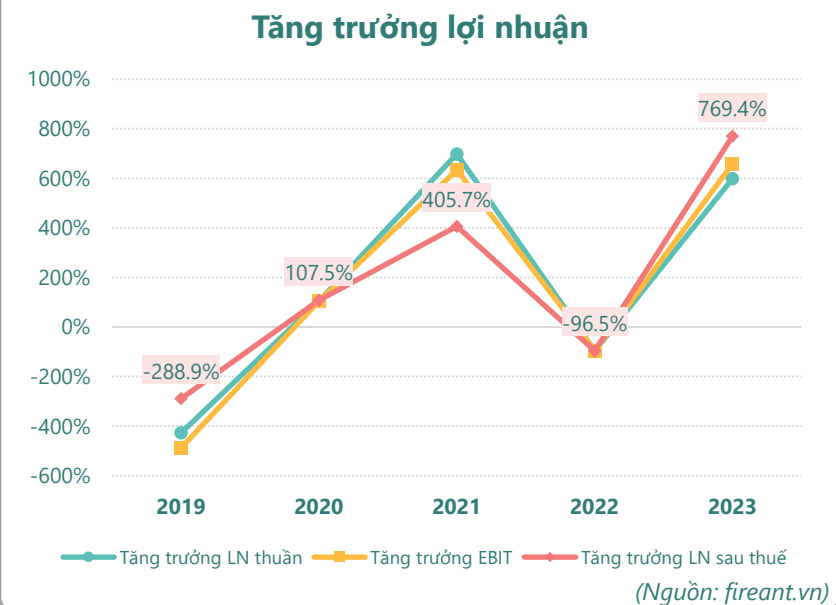
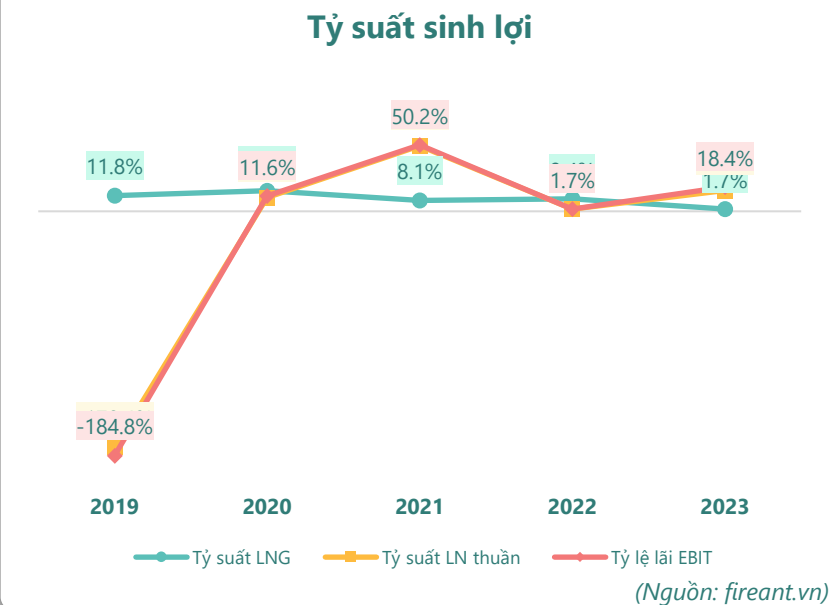
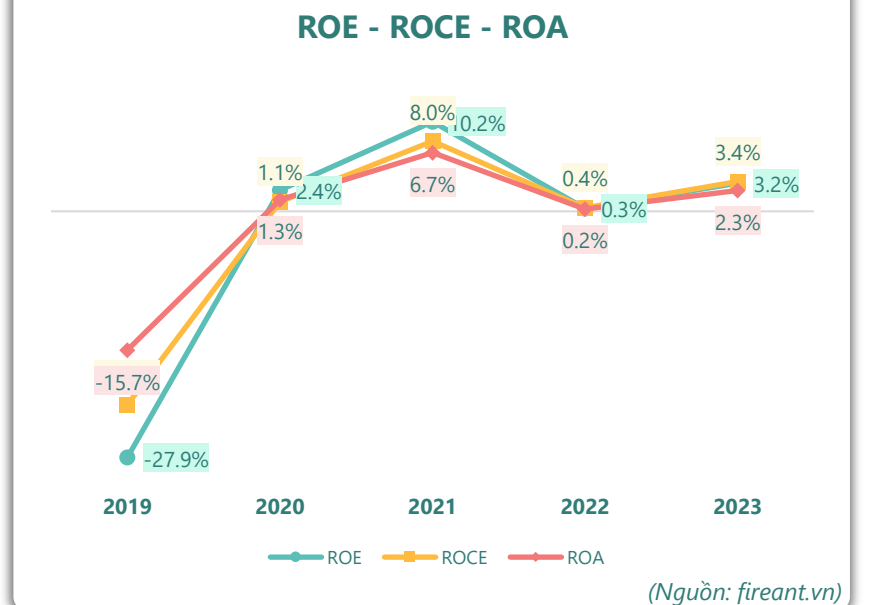
Tỷ lệ lãi EBIT 2023
18.4%
YoY: +/-▲ 16.7%

ROE 2023
3.2%
YoY: +/-▲ 2.9%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,200 - 10,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
Số lượng CPLH (CP)	26,205,990
KLGD BQ 20 phiên (CP)	84,735
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.51
EPS	269
P/E	24.2



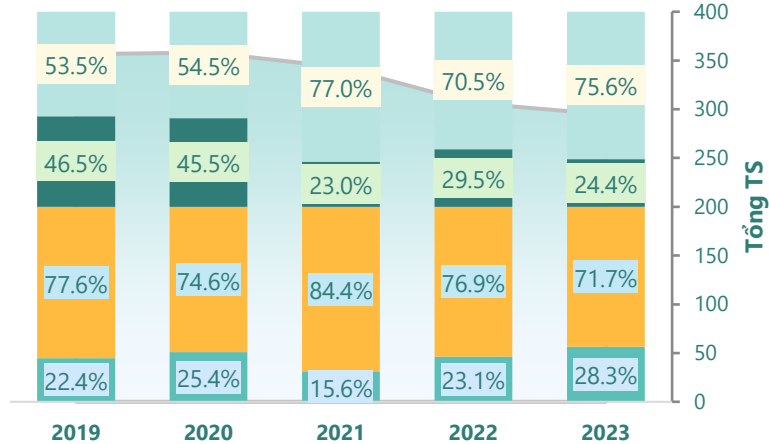
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

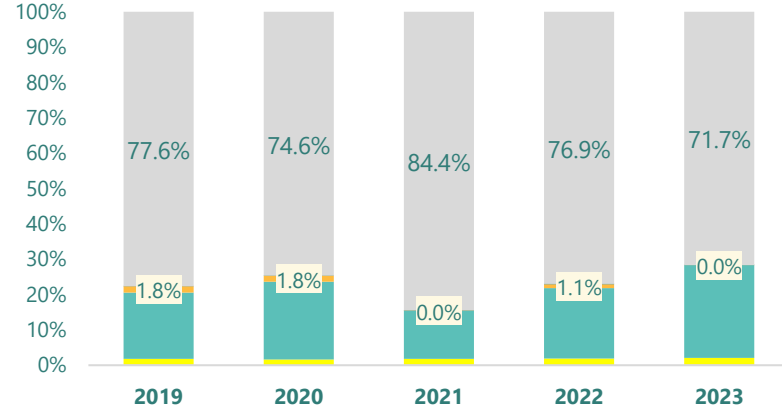
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

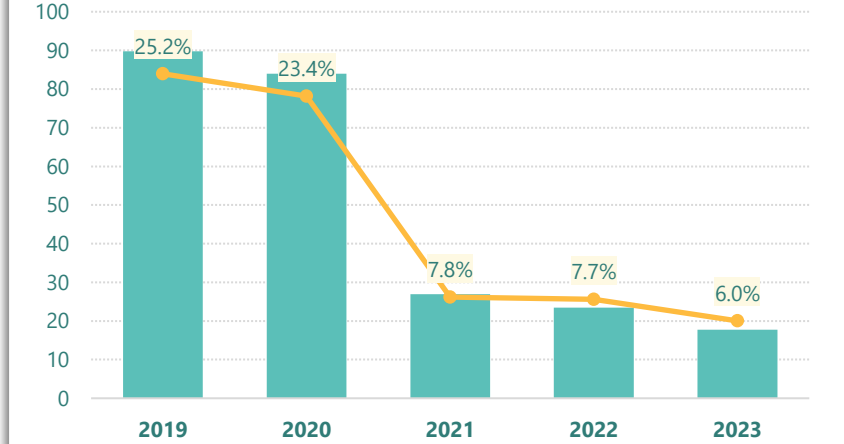
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

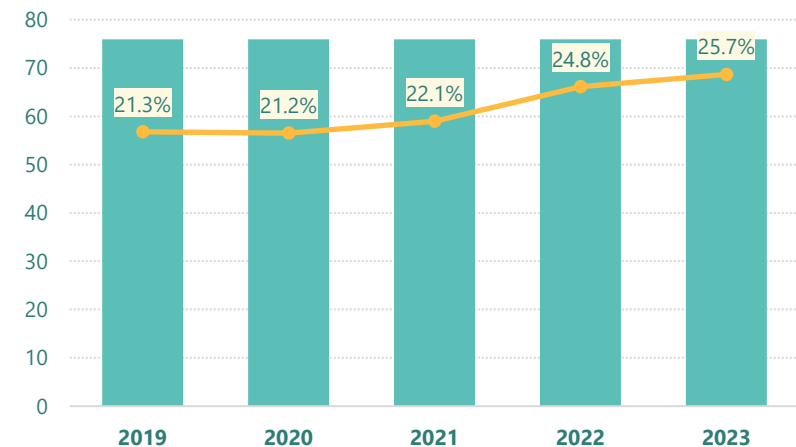
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

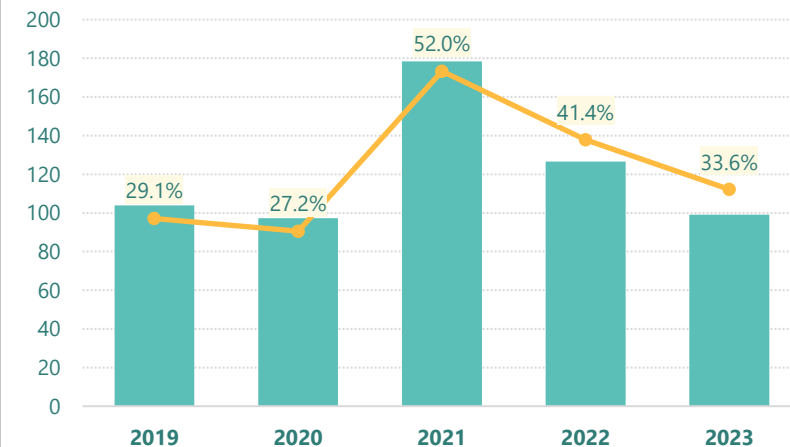
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

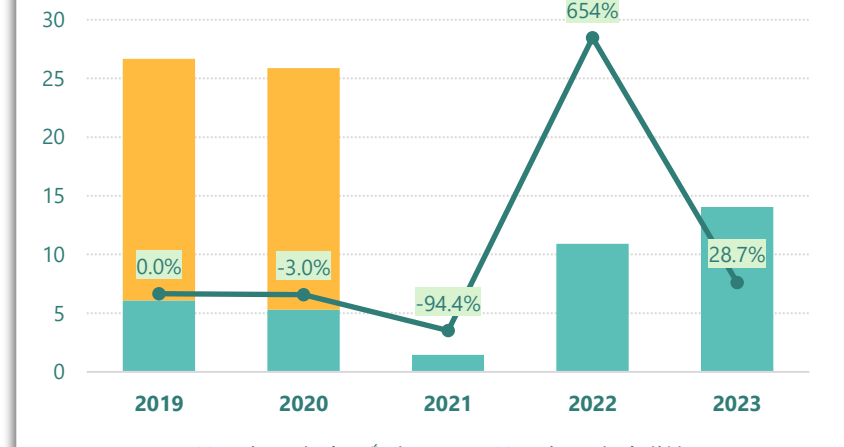
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

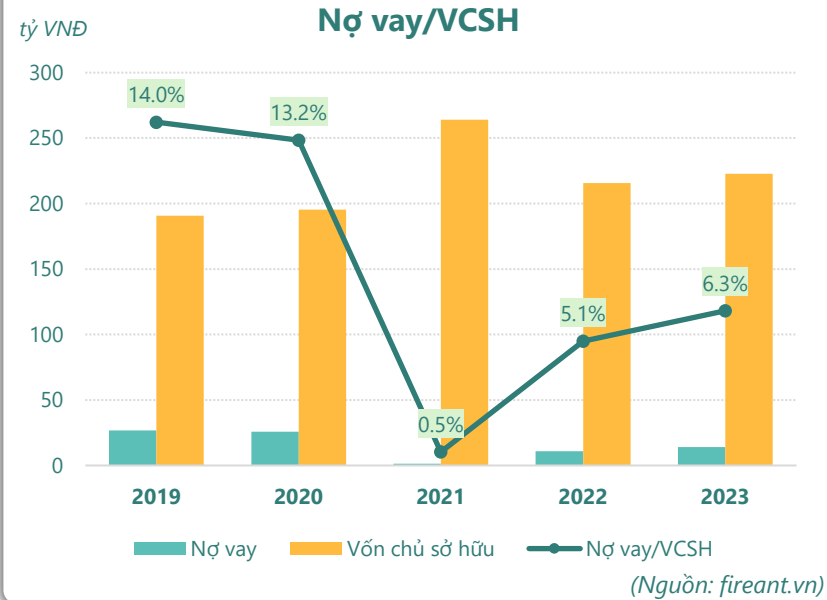
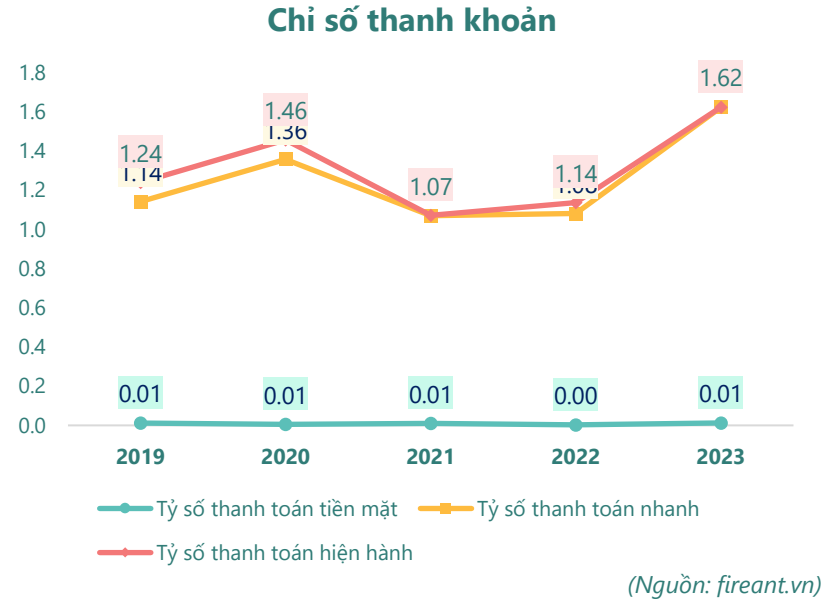
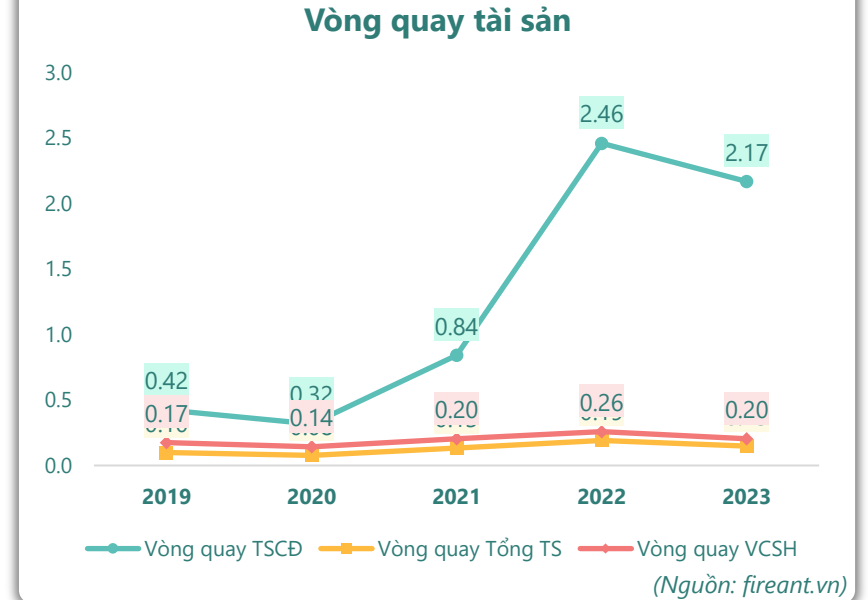
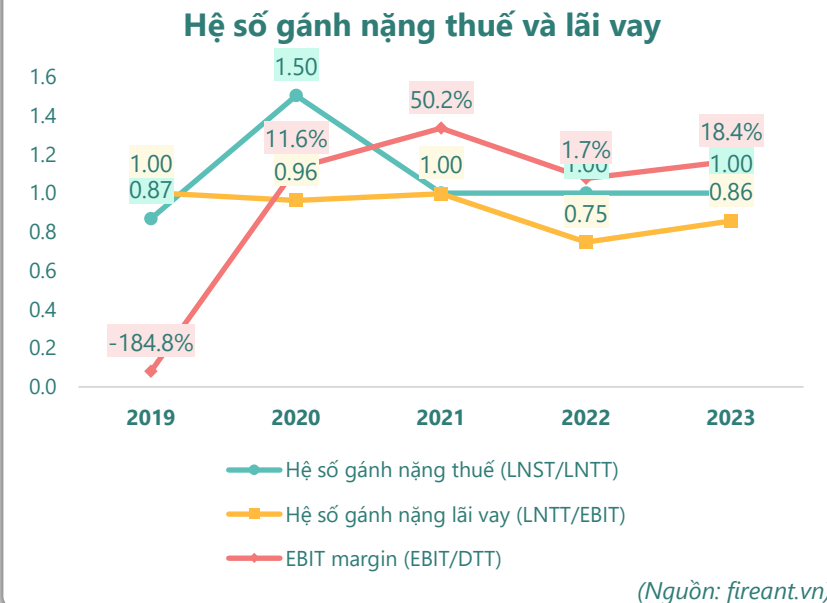
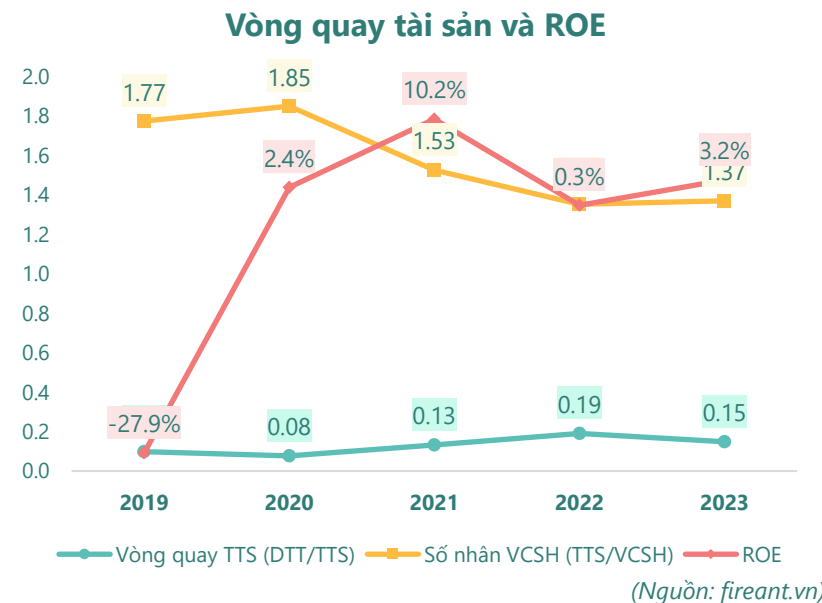
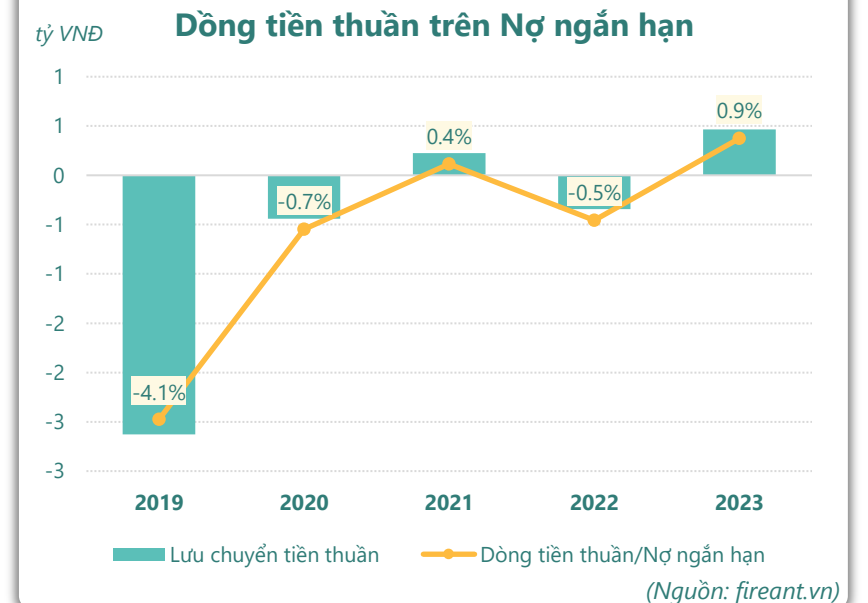
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	27.5	46.6	62.0	44.7
Giá vốn hàng bán	23.2	42.8	56.2	43.9
Lợi nhuận gộp	4.30	3.79	5.84	0.76
Doanh thu HĐTC	4.97	5.24	1.81	12.5
Chi phí TC	-3.68	-9.04	2.98	0.87
Chi phí lãi vay	0.12	0.07	0.27	1.18
LN trong công ty LKLD	-0.31	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.74	-5.01	3.68	5.37
LN thuần từ HĐKD	2.89	23.1	1.00	6.98
Lợi nhuận khác	0.18	0.26	-0.19	0.07
LN trước thuế	3.07	23.3	0.81	7.04
Lợi nhuận sau thuế	4.62	23.3	0.81	7.04
LNST của CĐ cty mẹ	4.62	23.3	0.81	7.04

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.22	-7.42	-4.01	-1.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.14	7.90	-5.80	-1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.80	-0.25	9.47	3.13
Tiền đầu kỳ	0.78	0.25	0.53	0.17
Lưu chuyển tiền thuần	-0.44	0.22	-0.34	0.47
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.06	-0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	0.32	0.53	0.17	0.64

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	358	343	306	295
Tài sản ngắn hạn	91.0	53.5	70.8	83.5
Tiền và tương đương tiền	0.32	0.53	0.17	0.64
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.60	5.60	5.60	5.60
Phải thu ngắn hạn	78.6	46.8	61.0	77.2
Hàng tồn kho	6.28	0.09	3.43	0.05
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.49	0.65	0.01
Tài sản dài hạn	267	290	235	211
Phải thu dài hạn	1.26	1.00	1.00	11.0
Tài sản cố định	84.0	26.9	23.5	17.7
Bất động sản đầu tư	7.71	6.85	8.36	7.49
Tài sản dở dang	75.9	75.9	75.9	75.9
Đầu tư tài chính dài hạn	97.3	178	127	99.1
Tài sản dài hạn khác	1.08	0.47	0.01	0.03
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	163	79.0	90.4	71.9
Nợ ngắn hạn	62.4	49.9	62.3	51.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5.30	1.45	10.9	14.1
Phải trả người bán ngắn hạn	8.70	20.3	26.2	11.7
Nợ dài hạn	100	29.1	28.1	20.5
Vay và nợ thuê dài hạn	20.6	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	195	264	216	223
Vốn chủ sở hữu	195	264	216	223
Vốn điều lệ	262	262	262	262
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)